

Bản án số: 40/2020/KDTM-ST

Ngày: 04 - 8 - 2020

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN X - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc San Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Xuân Trinh;
2. Ông Mai Trọng Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Vũ Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 8 năm 2020 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận X xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 63/2020/KTST ngày 04 tháng 6 năm 2020 về việc: “Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2020/QĐXXST-KDTM ngày 17 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty S

Địa chỉ trụ sở: Đường E Khu công nghiệp T, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thành V – Tổng giám đốc

Người đại diện hợp pháp: Ông Hà Xuân N, sinh năm 1980 (Theo Giấy ủy quyền số 01/2020/CÔNG TY S/QUG ngày 31/3/2020) - Địa chỉ: đường C, Khu công nghiệp T, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Bị đơn: Công ty H

Địa chỉ trụ sở: đường M, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đức T – Giám đốc

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1996 (Theo Giấy ủy quyền ngày 07/7/2020) - Địa chỉ liên hệ: đường M, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, nguyên đơn Công ty S do ông Hà Xuân N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Phía nguyên đơn là Công ty S và bị đơn Công ty H (Tên cũ: Công ty V) đã ký với nhau các hợp đồng mua bán bê tông:

1/ Hợp đồng kinh tế số 020609/S/HĐBT-18 ngày 06/09/2018:

Địa điểm cung cấp bê tông: Khách sạn C – 80 Đường Đ, phường N, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời hạn thanh toán: Căn cứ theo khối lượng và chủng loại bê tông giao nhận thực tế của mỗi đơn hàng, cứ 15 ngày làm việc kể từ ngày cấp bê tông, công ty S tổng hợp khối lượng và xuất hoá đơn cho công ty H, công ty H có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S 100% giá trị trong vòng 15 ngày kể từ ngày tổng hợp khối lượng;

Bất kỳ những bất đồng về khối lượng bê tông, Công ty H phải thông báo bằng văn bản trong vòng 03 ngày kể từ khi nhận được bê tông và trước khi cấu kiện bị che lấp (nơi cần thiết).

Thực hiện hợp đồng, từ ngày 15/09/2018 đến ngày 05/03/2019, Công ty S đã cung cấp cho Công ty H bê tông tổng cộng 1.232.956.500 đồng. Công ty S đã xuất và giao cho Công ty H 45 hoá đơn giá trị gia tăng, trong đó hoá đơn giá trị gia tăng được xuất và giao sau cùng vào ngày 16/03/2019. Thời hạn thanh toán sau cùng là ngày 02/04/2019.

Từ ngày 06/10/2018 đến ngày 05/03/2019, Công ty H đã thanh toán cho Công ty S tổng số tiền là 1.020.000.000 đồng.

Công ty H còn nợ Công ty S số tiền bê tông là 212.956.500 đồng. Khoản nợ này đã bị chậm trả kể từ ngày 03/04/2019 đến nay.

2/ Hợp đồng kinh tế số 060512/S/PKD/HĐ/2018 ngày 05/12/2018:

- Địa điểm cung cấp bê tông: Nhà dân, các công trình tại Quận L và Quận O

- Thời hạn thanh toán: Căn cứ theo khối lượng và chủng loại bê tông giao nhận thực tế của mỗi đơn hàng, Công ty H có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S 100% giá trị ngay sau khi cấp bê tông;

Bất kỳ những bất đồng về khối lượng bê tông, Công ty H phải thông báo bằng văn bản trong vòng 03 ngày kể từ khi nhận được bê tông và trước khi cấu kiện bị che lấp (nơi cần thiết).

Từ ngày 05/12/2018 đến ngày 31/03/2019, Công ty S đã cung cấp cho Công ty H bê tông tổng cộng 177.540.000 đồng. Công ty S đã xuất và giao cho Công ty H 15 hoá đơn giá trị gia tăng, trong đó hoá đơn giá trị gia tăng được xuất và giao sau cùng vào ngày 03/04/2019. Thời hạn thanh toán sau cùng là ngày 04/04/2019.

Từ ngày 14/12/2018 đến ngày 30/03/2019, Công ty H đã thanh toán cho Công ty S tổng số tiền là 163.585.000 đồng.

Công ty H còn nợ Công ty S số tiền bê tông là 13.955.000 đồng. Khoản nợ này đã bị chậm trả kể từ ngày 05/04/2019 đến nay.

Như vậy, từ ngày 15/09/2018 đến ngày 31/03/2019, Công ty S đã cung cấp bê tông cho Công ty H với tổng giá trị là 1.410.496.500 đồng. Từ ngày 06/10/2018 đến ngày 30/03/2019, Công ty H đã thanh toán cho Công ty S tổng số tiền là 1.183.585.000 đồng. Công ty H còn nợ Công ty S 226.911.500 đồng. Khoản nợ này đã bị chậm trả kể từ ngày 05/04/2019.

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại thì Công ty S yêu cầu Công ty H phải trả lãi do chậm trả: lãi suất chậm thanh toán áp dụng là 13.5%/năm, tương đương 0.037%/ngày.

Do Công ty S đã nhiều lần đề nghị thanh toán nhưng Công ty H vẫn chưa thanh toán và chưa phản hồi gì cho Công ty S.

Sau khi nộp đơn khởi kiện, Công ty H có công văn số 01/2020 ngày 10 tháng 04 năm 2020, về việc xin giãn thanh toán công nợ với Công ty S. Công ty S cũng đã nộp bổ sung công văn này cho Tòa án.

Theo đó, Công ty H đã xác nhận còn nợ Công ty S khoản tiền 226.911.500 đồng và khoản lãi chậm trả theo yêu cầu của Công ty S tính đến ngày 28 tháng 03 năm 2020 là 28.881.296 đồng, tổng cộng nợ và lãi là 255.792.796 đồng. Công ty H cam kết thanh toán khoản nợ trong thời gian 12 tháng, bắt đầu từ tháng 06 năm 2020.

Ngày 15 tháng 04 năm 2020, Công ty S có công văn số 06/2020/S/CV trả lời Công ty H rằng Công ty S đã nộp đơn khởi kiện và đề nghị Công ty H thanh toán khoản nợ 226.911.500 đồng trong khoảng thời gian chờ Tòa án giải quyết vụ việc. Đến ngày 11 tháng 06 năm 2020, Công ty S được Công ty H thanh toán thêm 20.000.000 đồng. Như vậy, cho đến nay, Công ty H còn nợ Công ty S số tiền 206.911.500 đồng.

Tại phiên tòa, Công ty S xác định yêu cầu khởi kiện:

- Công ty H phải trả ngay cho Công ty S khoản nợ gốc còn lại là 206.911.500 đồng.

- Công ty H phải trả ngay cho Công ty S tiền lãi chậm thanh toán: 35.178.090 đồng (là lãi chậm trả tạm tính từ ngày 19/04/2019 đến ngày 11/06/2020 (419 ngày) x 226.911.500 đồng x 13,5%/365) + 4.134.092 đồng (là lãi chậm trả tạm tính từ ngày 11/06/2020 đến ngày 04/8/2020 (54 ngày) x 206.911.500 đồng x 13,5%/365), tổng cộng là 39.312.182 đồng.

Tổng số tiền Công ty H phải trả ngay cho Công ty S nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 04/8/2020 là 246.223.682 đồng và lãi chậm trả chưa tính đến ngày trả hết nợ gốc.

Nguyên đơn xác định không yêu cầu đưa thêm tổ chức, cá nhân khác vào tham gia tố tụng, không yêu cầu thu thập thêm tài liệu chứng cứ.

Bị đơn Công ty H có người đại diện hợp pháp là ông Phạm Văn T trình bày:

Bị đơn Công ty H xác nhận có ký Hợp đồng kinh tế số 020609/ S/HĐBT-18 ngày 06/09/2018 và Hợp đồng kinh tế số 060512/S/PKD/HĐ/2018 ngày

05/12/2018 như nguyên đơn đã trình bày trên, hợp đồng được thực hiện đến cuối công trình, hai bên đã có xác nhận công nợ.

Bị đơn xác nhận toàn bộ lời trình bày của đại diện phía nguyên đơn là đúng, xác nhận còn nợ nguyên đơn số nợ gốc còn lại là 206.911.500 đồng, và đồng ý trả lãi suất chậm thanh toán cho nguyên đơn với mức 13.5%/năm, tương đương 0.037%/ngày trên số nợ gốc chưa thanh toán, tính từ ngày 19/4/2019 cho đến khi trả hết nợ gốc.

Do điều kiện kinh doanh khó khăn nên bị đơn đề nghị phương án trả trong 12 tháng, mỗi tháng trả tối thiểu 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng cho nguyên đơn vào tuần cuối cùng của tháng và tháng cuối cùng thanh toán hết số tiền gốc và lãi còn lại.

Bị đơn xác định không yêu cầu đưa thêm tổ chức, cá nhân khác vào tham gia tố tụng, không yêu cầu thu thập thêm tài liệu chứng cứ.

Sau khi nghe lời khai của đương sự cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả số tiền mua hàng hóa (bê tông) còn nợ theo hợp đồng mua bán các bên đã ký kết, nên đây là tranh chấp về “Hợp đồng mua bán hàng hóa”. Do bị đơn có trụ sở tại phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, nên đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại, và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Đối với yêu khởi kiện của nguyên đơn:

Hợp đồng kinh tế số 020609/S/HĐBT-18 ngày 06/09/2018 và Hợp đồng kinh tế số 060512/S/PKD/HĐ/2018 ngày 05/12/2018 đã ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn đảm bảo về mặt hình thức và phù hợp với quy định của pháp luật, do đó được công nhận và có giá trị hiệu lực ràng buộc các bên.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận: Hai hợp đồng kinh tế nêu trên đã thực hiện xong, bị đơn, Công ty H còn nợ nguyên đơn, Công ty S số tiền hàng chưa thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng là 206.911.500 đồng. Đây là tình tiết không

phải chứng minh, theo qui định tại khoản 2, khoản 3 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại tiền hàng còn nợ là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán của nguyên đơn:

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại 2005 quy định như sau: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”.

Mức lãi suất trung bình cho vay kinh doanh trung hạn (thời hạn 01 năm) trên thị trường hiện nay của 03 ngân hàng đóng trên địa bàn Quận X là Ngân hàng X, Ngân hàng S, Ngân hàng N là 10%/năm, mức lãi suất quá hạn trung bình là 15%/năm.

[5] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi xuất là 13.5%/năm, tương đương 0.037%/ngày trên số nợ gốc chưa thanh toán, tính từ ngày 19/4/2019 cho đến khi trả hết nợ gốc, cụ thể: (lãi chậm trả tính từ ngày 19/04/2019 đến ngày 11/06/2020 (419 ngày) x 226.911.500 đồng x 13,5%/365) là 35.178.090 đồng + (lãi chậm trả tạm tính từ ngày 11/06/2020 đến ngày 04/8/2020 (54 ngày) x 206.911.500 đồng x 13,5%/365) là 4.134.092 đồng, tổng cộng là 39.312.182 đồng. Bị đơn cũng đồng ý với yêu cầu này của nguyên đơn. Do mức lãi suất này thấp hơn mức lãi suất quá hạn trung bình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Đối với đề nghị được trả chậm số tiền hàng còn nợ và lãi phát sinh trong thời gian là 12 tháng của bị đơn. Do nguyên đơn không đồng ý đề nghị này, và yêu cầu bị đơn trả tiền một lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền, xâm phạm đến lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên không chấp nhận đề nghị của bị đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền hàng còn nợ và lãi phát sinh theo phương thức trả một lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[7] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc bị đơn, Công ty H phải trả cho Công ty S số tiền 246.223.682 (hai trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm hai mươi ba ngàn sáu trăm tám mươi hai) đồng, trả làm một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất chậm thanh toán mà các bên đã thỏa thuận là 13.5%/năm, tương đương 0.037%/ngày.

[8] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Quyền kháng cáo: nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[10] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 228 và Điều 147 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 24, Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại 2005;

- Căn cứ Luật phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty S

Buộc Công ty H phải trả cho Công ty S số tiền 246.223.682 (hai trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm hai mươi ba ngàn sáu trăm tám mươi hai) đồng, trong đó nợ gốc chậm thanh toán là 206.911.500 đồng, tiền nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 04/8/2020 là 39.312.182 đồng. Phương thức trả: một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bị đơn Công ty H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất chậm thanh toán mà các bên đã thỏa thuận là 13.5%/năm, tương đương 0.037%/ngày.

2. Về án phí:

Công ty H phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 12.311.184 (mười hai triệu ba trăm mười một ngàn một trăm tám mươi bốn) đồng.

Công ty S không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.395.000 (sáu triệu ba trăm chín mươi lăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0032566 ngày 04/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty S.

3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 1, Điều 2

Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 7;
- Chi cục THA DS Quận X;
- Đương sự;
- Lưu, hồ sơ (Dung).

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc San Hà